

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4792/STC-HCSN

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2021

V/v báo cáo tình hình thực hiện Nghị  
định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định  
số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/  
2015/NĐ-CP) năm 2021

Kính gửi:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh

Căn cứ Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/05/2014 của Liên Bộ: Tài chính - Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Để có số liệu báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 theo yêu cầu của Bộ Tài chính và UBND tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định, Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh báo cáo theo các biểu mẫu sau:

1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo theo biểu số 1 và 2.**

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo theo biểu số 3 và 4.**

Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP **báo cáo thêm biểu số 5 và 6;** các đơn vị sự nghiệp thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ **báo cáo thêm biểu số 7 và 8.**

(Chi tiết đề cương đính kèm)

Thời hạn nộp báo cáo: trước ngày 29/01/2022

Việc báo cáo tình hình thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ là một trong những tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương, vì vậy nếu quá thời hạn nêu trên, Sở Tài chính chưa nhận được báo cáo, báo cáo chưa đầy đủ hoặc chưa đúng biểu mẫu thì xem như các địa phương và cơ quan, đơn vị chưa báo cáo và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do làm ảnh hưởng đến tiến độ công tác tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện tự chủ của tỉnh với Bộ Tài chính.

File mềm gửi vào địa chỉ email: [thduc.stc@thuathienhue.gov.vn](mailto:thduc.stc@thuathienhue.gov.vn).

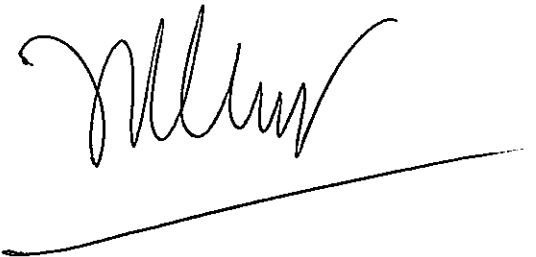
*(Phụ lục báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ năm 2021 được đăng tải tại website Sở Tài chính: <http://stc.thuathienhue.gov.vn> – Mục thông báo)*

Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các đơn vị dự toán thuộc tỉnh phối hợp thực hiện./.

**VĨ GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, TP Huế (t/hiện);
- Lưu VT, TC-HCSN (HĐ). *h*



Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2013/NĐ-CP NGÀY 07/10/2013 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021**

*(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 2)*

**I/ Đánh giá chung:**

- Về thực hiện nhiệm vụ được giao, chất lượng, hiệu quả công việc, thời gian giải quyết công việc, quy trình xử lý công việc.
- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công việc (có đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn hay không?).
- Về tư tưởng của cán bộ công chức trong cơ quan.
- ...

**II/ Đánh giá cụ thể:**

*1/ Về số lượng đơn vị thực hiện tự chủ:*

- Cơ quan cấp tỉnh:
  - + Số lượng Sở, Ban, ngành cấp tỉnh:
  - + Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:
  - + Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:
- Cơ quan cấp huyện:
  - + Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện:
  - + Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ:
  - + Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:
- Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:
  - + Số lượng cơ quan cấp xã, phường, thị trấn:
  - + Số đã được giao thực hiện tự chủ:
  - + Số đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:

*2/ Về kinh phí:*

*a/ Kinh phí quản lý hành chính được giao (tổng số kinh phí tự chủ và không tự chủ)*

*Trong đó:*

\* Kinh phí thực hiện tự chủ:..... đồng

- Số kinh phí thực hiện:.....:.... .. đồng

- Số kinh phí tiết kiệm được:..... đồng

+ Tiết kiệm chi quỹ lương (do chưa tuyển đủ số biên chế được giao)

+ Tiết kiệm các khoản chi khác (ngoài quỹ lương)

*Phân tích kỹ nguyên nhân tiết kiệm kinh phí:*

+ Do tiết kiệm biên chế (tổng số biên chế được giao; số biên chế có mặt; số biên chế tiết kiệm được do chưa tuyển đủ, do tinh giản biên chế, do về hưu, thôi việc...); do sắp xếp lại bộ máy (số phòng ban đầu năm báo cáo; số phòng, ban hiện có; số phòng, ban giảm...).

+ Do các nguyên nhân khác: Tiết kiệm chi hội nghị, hội thảo, công tác phí, điện, nước...

- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm được kinh phí:.....đơn vị

- Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao:.....%

- Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao cao nhất:.....%

\* Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ ..... đồng

\* Đối với việc thực hiện nhiệm vụ đặc thù; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên đã giao kinh phí thực hiện chế độ tự chủ cần tổng hợp báo cáo theo một số nội dung:

- Nhiệm vụ đặc thù; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên đã thực hiện.

- Nhiệm vụ đặc thù; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên không thực hiện hoặc chưa thực hiện xong.

\* Tình hình chấp hành chính sách, chế độ chi tiêu tài chính.

*b/ Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được:*

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần..... đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần trở lên..... đơn vị

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là ..... đ/tháng (tên đơn vị );

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là ..... đ/tháng (tên đơn vị).

- Trích Quỹ và các khoản chi khác:

+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập

+ Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn

+ Các khoản chi khác

...

*3/ Các biện pháp thực hành tiết kiệm:*

.....

*4/ Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:*



Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SỐ LIỆU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ**  
**43/2006/NĐ-CP (NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2015/NĐ-CP)**  
**CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021**

*(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 4; ĐỐI VỚI ĐVSN KINH TẾ,  
KHÁC BÁO CÁO THÊM BIỂU SỐ 5, 6; ĐVSN KH&CN BÁO CÁO THÊM  
BIỂU SỐ 7, 8)*

**I/ Đánh giá chung:**

Tình hình triển khai thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ

**II/ Đánh giá cụ thể:**

**1/ Về thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ:**

\* Tổng số đơn vị đã giao tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ:... đơn vị

- Phân loại:

+ Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư:... đơn vị

+ Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: ... đơn vị

+ Số đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên: ... đơn vị

+ Số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: ... đơn vị

- Số đơn vị có mức độ tự chủ của đơn vị năm 2021 tăng so với năm 2020:..... đơn vị, trong đó:

+ Tăng ..... đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên sang tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, nêu tên đơn vị:.....

+ Tăng ..... đơn vị tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên sang tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên, nêu tên đơn vị:...

+ Tăng.... đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên chuyển sang đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, nêu tên đơn vị:....

\* Kinh phí:

- Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ đối với đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên: .... triệu đồng

- Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ đối với đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên: .... triệu đồng.

## **2/ Kết quả thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập:**

\* Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp:

- Số các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ .../Tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ (đạt tỷ lệ ... %)

- Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

\* Tình hình huy động vốn:

- Số đơn vị có huy động vốn để sử dụng hoạt động dịch vụ ..../ so với tổng số đơn vị giao tự chủ;

+ Số vốn huy động được.... triệu đồng (trong đó: vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước... triệu đồng, huy động của cán bộ công nhân viên ..... triệu đồng, vay vốn của tổ chức tín dụng .... triệu đồng, vốn liên kết với các đơn vị khác... triệu đồng)

+ Đơn vị có số vốn huy động cao nhất ... triệu đồng, mục đích huy động (tên đơn vị);

+ Đơn vị có vốn huy động thấp nhất .... triệu đồng (tên đơn vị)

- Các giải pháp huy động vốn.

\* Tình hình thực hành tiết kiệm chi và tăng thu:

- Tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Số đơn vị tiết kiệm ...../ so với tổng số đơn vị giao tự chủ (đạt tỷ lệ ...%)

+ Số kinh phí tiết kiệm được .... triệu đồng; tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với dự toán giao ....%

+ Số thu:... triệu đồng

+ Đơn vị có số tiết kiệm cao nhất .... triệu đồng (tên đơn vị)

+ Đơn vị có số tiết kiệm thấp nhất .... triệu đồng (tên đơn vị)

- Số tăng thu ... triệu đồng, so với năm trước tăng ... triệu đồng (tăng %)

+ Đơn vị có số tăng thu cao nhất .... triệu đồng (tên đơn vị)

+ Đơn vị có số tăng thu thấp nhất .... triệu đồng (tên đơn vị)

- Các giải pháp tăng thu, tiết kiệm chi.

\* Tình hình bố trí, sắp xếp bộ máy tinh giản biên chế:

\* Tình hình thu nhập tăng thêm người lao động:



- Số đơn vị có hệ số tăng thêm dưới 1 lần
- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 1 đến 2 lần
- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 2 đến 3 lần
- Số đơn vị có hệ số tăng thêm từ 3 lần trở lên

Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là .....đồng/tháng (tên đơn vị)

Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là .....đồng/tháng (tên đơn vị)

**3/ Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân khi thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) của Chính phủ**

**4/ Kiến nghị**



Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2021**

**(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 6)**

**I. Đánh giá chung**

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

**II. Đánh giá cụ thể**

*1. Về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác trực thuộc*

a) Về tổ chức bộ máy, tình hình sắp xếp bộ máy của các đơn vị.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của các đơn vị:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số cán bộ, viên chức...người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng và tình hình tinh giản biên chế trong các đơn vị.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý trong các đơn vị (nếu có).

c) Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của các đơn vị...

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN; đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có

thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.
- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

## **2. Về kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác**

- Tổng số đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác: ..... đơn vị.
- Số đơn vị đã được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ ..... đơn vị, trong đó:
  - + Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên:.... đơn vị.
  - + Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên:.... đơn vị.
  - + Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ..... đơn vị.
  - + Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: ..... đơn vị.

## **3. Về thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị**

a) Về mức thu sự nghiệp: các khoản phí, lệ phí: thu theo quyết định số..... ; các khoản thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định; đơn giá Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công...

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên (bao gồm số nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác).

c) Phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các Quỹ):... triệu đồng.

Sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ bổ sung thu nhập; quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; quỹ khác nếu có), cụ thể:

Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm... triệu đồng; số chi quỹ trong năm... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau... triệu đồng.

d) Tình hình thu nhập tăng thêm của người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập tăng thêm dưới 1 lần lương:... đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 1 - 2 lần lương:... đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2 - 3 lần lương:... đơn vị.
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần lương trở lên:.... đơn vị.
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là..... đồng/tháng (tên đơn vị).
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là..... đồng/tháng (tên đơn vị).

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ ...../Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ %).

Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Các giải pháp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

Số đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên:....đơn vị/ so với tổng số đơn vị giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ... %)

Số chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên.... triệu đồng. Các giải pháp tiết kiệm chi, tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng:

Số đơn vị vay vốn:.... đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn vay cao nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

Đơn vị có số vốn vay thấp nhất... triệu đồng, mục đích vay vốn (tên đơn vị).

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị:

Số đơn vị có huy động vốn:....đơn vị/tổng số đơn vị được giao tự chủ tài chính.

Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ... triệu đồng.

Đơn vị có số vốn huy động cao nhất.... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị)

Đơn vị có vốn huy động thấp nhất ... triệu đồng, mục đích huy động vốn (tên đơn vị).

- Các giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên.

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

6. Đề xuất, kiến nghị.





Địa phương, đơn vị: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA  
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2021**

***(KÈM BÁO CÁO SỐ LIỆU THEO BIỂU SỐ 8)***

**I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:**

Đánh giá chung về những kết quả nổi bật đã đạt được trong năm (gồm: Việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; việc thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công; về ứng dụng chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các tổ chức KH&CN, ...)

**II. Việc triển khai tự chủ tài chính:**

1. Về số lượng tổ chức KH&CN được giao tự chủ: ..... đơn vị, trong đó:

- Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: .... đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: .... đơn vị
- Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ..... đơn vị
- Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: ..... đơn vị

2. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn (nêu chi tiết theo từng dự án, đề án và nội dung triển khai).

3. Về kết quả thực hiện tự chủ tài chính

3.1. Về tình hình thực hiện trích lập các Quỹ và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3.2. Về tình hình chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 1 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 1 - 2 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 2-3 lần: .... đơn vị
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 3 lần: .... đơn vị

**III. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân**

**IV. Đề xuất, kiến nghị**



**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2021**  
(tính đến thời điểm 31/12/2021)  
**(CÁC ĐVSN THUỘC LĨNH VỰC KH&CN, NGOẠI BẢO CÁO BIỂU SỐ 4, 5, ĐỀ NGHỊ BẢO CÁO THÊM BIỂU NÀY)**  
**(ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHÈN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)**

TT	Tên đơn vị	Số lượng đơn vị		Số lượng người lao động và quỹ lương		Nguồn tài chính (triệu đồng)						Đơn vị tính: triệu đồng				
		Tổng số tổ chức KH&CN công lập	Trong đó: Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính theo Nghị định số 54/2016/ND-CP	Tổng số người lao động	Trong đó	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN hỗ trợ		Tổng số	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các Quỹ KH&CN				
						Tổng số	Tổng quỹ lương ngành bậc, chức vụ (triệu đồng)	Thu khác	Chi thường xuyên theo chức năng				Chi không thường xuyên			
1	2	2a	2b	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>															
I	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															
II	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															
III	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															
IV	Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															

**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TÓ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP NĂM 2021**  
(tính đến thời điểm 31/12/2021)  
**(CÁC DVSN THUỘC LĨNH VỰC KH&CN, NGOÀI BÁO CÁO BIỂU SỐ 4, 5, ĐỀ NGHỊ BÁO CÁO THÊM BIỂU NÀY)**  
**(ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN BIỂU, KHÔNG XÓA, KHÔNG CHIẾN THÊM CỘT, ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG)**

TT	Tên đơn vị	Vốn vay của các tổ chức tín dụng trong đơn vị	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Tổng số	Chi tiêu lương	Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; hoạt động chuyên môn, quản lý	Chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Sử dụng các nguồn tài chính (triệu đồng)				Phân phối kết quả tài chính (triệu đồng)					Số đơn vị chi thu nhập tăng thêm					
								Chi các nhiệm vụ không thường xuyên	Chi khác	Nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN khác (nếu có) (trừ ưu đãi)	Chênh lệch thu chi thường xuyên trong năm	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp	Quý bổ sung thu nhập	Quý khen thưởng, phúc lợi	Quý khác (nếu có)	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 1 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 2 đến 3 lần	Số đơn vị thu nhập tăng thêm trên 3 lần trở lên				
		16	17	18	19	20	21	22	22a	22b	23	23a	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	<b>TỔNG SỐ</b>																					
I	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
II	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
III	Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					
IV	Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên <i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>																					